

**MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	KÊNH C (XÃ TÂN NHỰT)	KÊNH B (XÃ BÌNH LỢI)	32.900	16.500	13.200
		LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	VÕ TRẦN CHÍ	49.800	24.900	19.900
		VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ BÌNH LỢI	36.200	18.100	14.500
2	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	RANH PHƯỜNG TÂN TẠO (VÒNG XOAY AN LẠC)	RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG (CẦU BÌNH ĐIỀN)	44.400	22.200	17.800
		RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG (CẦU BÌNH ĐIỀN)	NGÃ BA QUÁN CHUỐI	38.300	19.200	15.300
		NGÃ BA QUÁN CHUỐI	NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH (XÃ BÌNH CHÁNH)	32.900	16.500	13.200
3	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	CỐNG TÂN KIÊN	26.800	13.400	10.700
4	ĐƯỜNG A (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG HƯNG NHƠN	ĐẾN CUỐI TUYẾN	32.100	16.100	12.800
5	ĐƯỜNG B (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐẾN CUỐI TUYẾN	21.400	10.700	8.600
6	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG A	ĐẾN CUỐI TUYẾN	21.400	10.700	8.600
7	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG B	ĐƯỜNG SỐ 1	26.800	13.400	10.700
8	BÀU GỐC	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	HƯNG NHƠN	20.700	10.400	8.300
9	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	CỐNG TÂN KIÊN	NGUYỄN CỬU PHÚ	24.500	12.300	9.800
10	NHÁNH RỄ DƯƠNG ĐÌNH CÚC (TÂN KIÊN)	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	CỐNG TÂN KIÊN	15.300	7.700	6.100
11	XÓM HỒ	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	NGUYỄN CỬU PHÚ	15.300	7.700	6.100

**MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	BÀ THAO	NGUYỄN CỬU PHÚ	XÃ TÂN NHỰT	19.200	9.600	7.700
13	BÔNG VĂN ĐĨA	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ (SÀI GÒN-TRUNG LƯƠNG)	21.400	10.700	8.600
		VÕ TRẦN CHÍ (SÀI GÒN-TRUNG LƯƠNG)	RANH TÂN NHỰT (CŨ)	16.800	8.400	6.700
14	CÁI TRUNG	HÙNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	13.100	6.600	5.200
15	CÂY BÀNG	HÙNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	19.900	10.000	8.000
16	ĐƯỜNG BỜ XE LAM	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	ĐẾN CUỐI TUYẾN	24.500	12.300	9.800
17	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC HỒ BẮC)	HÙNG NHƠN	KÊNH TƯ KẾ	36.700	18.400	14.700
18	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 4	21.400	10.700	8.600
19	ĐƯỜNG SỐ 11A (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	21.400	10.700	8.600
20	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 15	ĐƯỜNG SỐ 5	21.400	10.700	8.600
21	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	21.400	10.700	8.600
22	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 2	21.400	10.700	8.600
23	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC HỒ BẮC)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 5	25.300	12.700	10.100
24	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC HỒ BẮC)	ĐƯỜNG SỐ 2	KÊNH TƯ KẾ	25.300	12.700	10.100
25	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC TÂN TẠO)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	ĐƯỜNG SỐ 15	29.900	15.000	12.000
26	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC HỒ BẮC)	HÙNG NHƠN	KÊNH TƯ KẾ	25.300	12.700	10.100

**MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
27	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	26.800	13.400	10.700
28	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 15	21.400	10.700	8.600
29	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 8	21.400	10.700	8.600
30	HÙNG NHƠN	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	CẦU HÙNG NHƠN	29.100	14.600	11.600
		CẦU HÙNG NHƠN	NGUYỄN CỬU PHÚ	23.000	11.500	9.200
31	HUỖNH BÁ CHÁNH	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	SÔNG CHỢ ĐỆM	23.800	11.900	9.500
32	KHUÁT VĂN BỨC	ĐƯỜNG HÙNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	16.800	8.400	6.700
33	KINH 10	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ	9.200	4.600	3.700
34	KINH 7	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
35	KINH 8	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
36	KINH 9	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
37	KINH SỐ 7	NGUYỄN CỬU PHÚ	RẠCH TÂN NHỰT	10.000	5.000	4.000
38	LÊ BÁ TRINH (KINH 9)	SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	RANH XÃ TÂN NHỰT	10.000	5.000	4.000
39	LIÊN ÁP 17-19 (TÂN KIÊN)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	KHUÁT VĂN BỨC	23.800	11.900	9.500
40	NGUYỄN CỬU PHÚ	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	36.700	18.400	14.700
41	THẾ LỬ	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ BÌNH LỢI	14.600	7.300	5.800

**MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
42	TRẦN HỮU NGHIỆP	ĐƯỜNG KINH 10	ĐƯỜNG DK2 (THEO BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN KHU 1/2000 CỤM Y TẾ TÂN KIÊN)	19.200	9.600	7.700
43	LÁNG LE - BÀU CÒ	RANH XÃ BÌNH LỢI	THẾ LỮ	15.300	7.700	6.100
44	THẾ LỮ	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ	15.300	7.700	6.100
45	BÀ ĐIÊM	THẾ LỮ	KÊNH C	7.700	3.900	3.100
46	BÀ MIÊU	LƯƠNG NGANG	ĐƯỜNG SÁU OÁNH	6.900	3.500	2.800
47	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	TRƯƠNG VĂN ĐÀ	TÂN LONG	11.100	5.600	4.400
48	ĐÊ RANH TÂY NINH	ĐƯỜNG SÁU OÁNH	TÂN LONG	7.700	3.900	3.100
49	ĐÊ SỐ 1	TRƯƠNG VĂN ĐÀ	TÂN LONG	10.000	5.000	4.000
50	ĐÊ SỐ 3	ĐÊ SỐ 2	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	8.500	4.300	3.400
51	ĐÊ SỐ 4	ĐÊ SỐ 2	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	8.500	4.300	3.400
52	HỒ MINH ĐỨC	TÂN LONG	RANH XÃ BÌNH LỢI	9.200	4.600	3.700
53	KÊNH 10	LÁNG LE - BÀU CÒ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
54	KÊNH 11	LÁNG LE - BÀU CÒ	KÊNH C	10.000	5.000	4.000
55	KÊNH 3 THUỐC	TRƯƠNG VĂN ĐÀ	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	6.900	3.500	2.800
56	KÊNH 4 THUỐC	TRƯƠNG VĂN ĐÀ	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	6.900	3.500	2.800
57	KÊNH 7	LÁNG LE - BÀU CÒ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700

**MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
58	KÊNH 8	LÁNG LE - BÀU CÒ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
59	KÊNH SÁU OÁNH	LƯƠNG NGANG	RANH TỈNH TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
60	KÊNH TẮC	CẦU XÃ	TRƯƠNG VĂN ĐA	6.900	3.500	2.800
61	LÁNG CHÀ	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	RANH XÃ TÂN NHỰT	16.100	8.100	6.400
62	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	THẾ LỬ	RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	14.500	7.300	5.800
63	NGUYỄN THỊ TU	LÁNG LE - BÀU CÒ	KÊNH C	9.200	4.600	3.700
64	NGUYỄN VĂN NHIỀU	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	10.000	5.000	4.000
65	Ô CU KIẾN VÀNG	TRƯƠNG VĂN ĐA	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIÊN)	6.900	3.500	2.800
66	ÔNG ĐỨC	ĐÊ SỐ 2	ĐÊ SỐ 1	7.700	3.900	3.100
67	PHAN VĂN LỬ	THẾ LỬ	TRẦN ĐẠI NGHĨA	13.800	6.900	5.500
68	TÂN LONG	RANH TỈNH TÂY NINH	CẦU CHỢ ĐỆM	10.700	5.400	4.300
69	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	RANH XÃ BÌNH LỢI	10.700	5.400	4.300
70	VÕ THỊ DẬU	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	VÕ TRẦN CHÍ	9.200	4.600	3.700
71	VÕ TRẦN CHÍ	NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	RANH XÃ TÂN NHỰT	16.100	8.100	6.400
72	XÃ HAI	TÂN LONG	RẠCH Ô CU KIẾN VÀNG	7.700	3.900	3.100
73	XÓM GIỮA	TÂN LONG	THẾ LỬ	8.500	4.300	3.400
74	ĐƯỜNG ÁP 11 (TỔ 12, ÁP 4)	ÔNG ĐỨC	ĐÊ SỐ 1	6.900	3.500	2.800
75	ĐƯỜNG ÁP 14 (TỔ 12, ÁP 3)	LƯƠNG NGANG	LƯƠNG NGANG	6.900	3.500	2.800
76	ĐƯỜNG ÁP 16 (TỔ 10, ÁP 4)	ĐÊ SỐ 2	ĐÊ SỐ 4	6.900	3.500	2.800
77	LÁNG CÁT	ĐÊ SỐ 2	ĐÊ SỐ 1	7.700	3.900	3.100

**MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
78	BÙI THANH KHIẾT	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	NGUYỄN HỮU TRÍ	23.000	11.500	9.200
79	NGUYỄN HỮU TRÍ	BÙI THANH KHIẾT	RANH TỈNH TÂY NINH	11.500	5.800	4.600
		LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	BÙI THANH KIỆT	26.800	13.400	10.700
80	TẬP ĐOÀN 7-11	BÙI THANH KHIẾT	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	13.100	6.600	5.200
81	BÙI THỊ RÔ (MẸ VNAH)	ĐƯỜNG BÙI THANH KHIẾT	ĐƯỜNG THÁI THỊ CÒN	13.100	6.600	5.200
82	ĐƯỜNG THIÊNG GIANG	BÙI THANH KHIẾT	NGUYỄN HỮU TRÍ	13.100	6.600	5.200
83	XÓM DẦU	BÙI THANH KHIẾT	RẠCH ÔNG ĐỒ	9.200	4.600	3.700
84	CAO TỐC HỒ CHÍ MINH - TRUNG LƯƠNG	RANH TỈNH TÂY NINH	NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	19.900	10.000	8.000
		NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	RANH XÃ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH (NÚT GIAO BÌNH THUẬN)	17.600	8.800	7.000
85	HUYỀN THỊ LỚN (MẸ VNAH)	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH XÃ BÌNH CHÁNH (ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI ÁP 1 XÃ BÌNH CHÁNH)	9.200	4.600	3.700
86	RẠCH ÔNG CỎM	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	9.200	4.600	3.700
87	TRẦN THỊ ĐỎ (MẸ VNAH)	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG PHAN THỊ THẬU XÃ BÌNH CHÁNH	9.200	4.600	3.700
88	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TĐC TÂN TÚC)	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU TĐC	23.000	11.500	9.200

**MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
89	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	21.400	10.700	8.600
90	ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	21.400	10.700	8.600
91	ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1	21.400	10.700	8.600
92	TÂN TÚC	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	NGUYỄN HỮU TRÍ	26.800	13.400	10.700
93	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU TĐC TÂN TÚC)	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 6 KHU TĐC	26.800	13.400	10.700
94	ĐƯỜNG SỐ 10 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TĐC	26.800	13.400	10.700
95	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	26.800	13.400	10.700
96	ĐƯỜNG SỐ 8 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TĐC	26.800	13.400	10.700
97	ĐƯỜNG RẠCH ÔNG ĐỒ	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	9.200	4.600	3.700
98	ĐƯỜNG BỜ ĐÌNH	ĐƯỜNG BÙI THANH KHIẾT	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	9.200	4.600	3.700
99	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ 6	BÙI THANH KHIẾT	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	9.200	4.600	3.700